

Số: **14** TB/DLS-HĐQT

Lam Sơn, ngày **29** tháng 10 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS

- Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092

- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Hợp nhất Quý I niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026; Kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **29**/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Hợp nhất Quý I niên độ tài chính từ 01/07/2025 đến 30/06/2026.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

*Lê Văn Loan*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2025  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2025**

**(NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2025 ĐẾN 30/06/2026)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

---

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                  | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------------------|--------------|
| 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 1 - 4        |
| 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5            |
| 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 6 - 7        |
| 4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 8 - 28       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.957.863.258.084</b> | <b>2.077.140.243.707</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>29.898.184.357</b>    | <b>35.148.470.554</b>    |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 19.863.811.316           | 20.638.708.014           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 10.034.373.041           | 14.509.762.540           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>88.674.621.281</b>    | <b>89.736.222.328</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 88.674.621.281           | 89.736.222.328           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>372.488.609.020</b>   | <b>264.161.974.224</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 75.142.214.672           | 58.897.345.572           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 273.671.078.290          | 181.021.581.310          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | 230.000.000              | 230.000.000              |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 64.779.956.124           | 65.383.971.808           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (41.334.640.066)         | (41.370.924.466)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.436.172.099.403</b> | <b>1.686.761.819.344</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 1.452.563.154.737        | 1.703.152.874.678        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        | V.7         | (16.391.055.334)         | (16.391.055.334)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>30.629.744.023</b>    | <b>1.331.757.257</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 29.985.088.577           | 731.753.686              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 555.775.128              | 477.558.449              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.9         | 88.880.318               | 122.445.122              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.297.737.492.875</b> | <b>1.334.123.167.770</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>100.000.000</b>       | <b>100.000.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc       | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | 100.000.000              | 100.000.000              |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 22.500.000               | 22.500.000               |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             | (22.500.000)             | (22.500.000)             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>826.310.664.019</b>   | <b>839.310.154.172</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 784.973.271.048          | 797.425.716.046          |
| Nguyên giá                                      | 222        |             | 3.135.294.044.693        | 3.135.140.093.010        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 223        |             | (2.350.320.773.645)      | (2.337.714.376.964)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                      | 225        |             | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 41.337.392.971           | 41.884.438.126           |
| Nguyên giá                                      | 228        |             | 52.258.456.172           | 52.258.456.172           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (10.921.063.201)         | (10.374.018.046)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                          |                          |
| Nguyên giá                                      | 231        |             | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                          | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>322.169.797.534</b>   | <b>321.929.881.981</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 322.169.797.534          | 321.929.881.981          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>85.835.554.236</b>    | <b>107.990.013.263</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.13        | 6.251.145.800            | 6.251.145.800            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.13        | (415.591.564)            | (415.591.564)            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.13        | 80.000.000.000           | 102.154.459.027          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>63.321.477.086</b>    | <b>64.793.118.354</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.14        | 63.321.477.086           | 64.793.118.354           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>3.255.600.750.959</b> | <b>3.411.263.411.477</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>1.412.830.246.065</b> | <b>1.583.644.369.257</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.386.781.977.730</b> | <b>1.557.036.193.861</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.15        | 59.273.033.705           | 65.839.860.196           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 223.068.433.727          | 84.763.552.020           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 42.971.868.412           | 37.905.771.251           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 8.205.226.320            | 21.447.029.579           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 21.095.627.300           | 23.156.621.720           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18        | 33.886.792.592           | 22.675.887.656           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19        | 943.850.899.594          | 1.245.974.698.852        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 54.430.096.080           | 55.272.772.587           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>26.048.268.335</b>    | <b>26.608.175.396</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | 1.000.000.000            | 1.000.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20        | 3.735.000.000            | 3.735.000.000            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 21.313.268.335           | 21.873.175.396           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.842.770.504.894</b> | <b>1.827.619.042.220</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>1.839.358.069.711</b> | <b>1.823.987.843.712</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | V.21        | 857.416.230.000          | 857.416.230.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 857.416.230.000          | 857.416.230.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        | V.21        | 191.455.332.801          | 191.455.332.801          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        | V.21        | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | V.21        | 610.792.398.400          | 610.792.398.400          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | V.21        | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.21        | 143.127.401.867          | 127.170.862.755          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 127.170.862.755          | 11.098.046.884           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 15.956.539.112           | 116.072.815.871          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        | V.21        | 36.566.706.643           | 37.153.019.756           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>3.412.435.183</b>     | <b>3.631.198.508</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        | V.22        | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        | V.22        | 3.412.435.183            | 3.631.198.508            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>3.255.600.750.959</b> | <b>3.411.263.411.477</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tú

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Lê Văn Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý I                 |                      |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------|----------------------|
|                                                   |       |             | Năm nay               | Năm trước            |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.1        | 384.409.807.863       | 481.699.161.062      |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     | VI.1        | -                     | -                    |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 384.409.807.863       | 481.699.161.062      |
| 4 Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 332.942.045.020       | 424.795.861.391      |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 51.467.762.843        | 56.903.299.671       |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 4.653.679.026         | 3.474.110.914        |
| 7 Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 16.491.883.079        | 12.701.633.008       |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                  | 23    |             | <i>16.131.624.872</i> | <i>9.481.704.243</i> |
| 8 Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết   | 24    |             | -                     | -                    |
| 9 Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 9.465.580.326         | 10.279.874.833       |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.6        | 9.702.800.483         | 10.069.942.337       |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 20.461.177.981        | 27.325.960.407       |
| 12 Thu nhập khác                                  | 31    |             | 177.230.072           | 7.291.900            |
| 13 Chi phí khác                                   | 32    |             | 1.648.444.586         | 288.179.278          |
| 14 Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (1.471.214.514)       | (280.887.378)        |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 18.989.963.467        | 27.045.073.029       |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 3.619.737.467         | 4.173.363.164        |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                     | -                    |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 15.370.226.000        | 22.871.709.865       |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              | 61    |             | 15.956.539.112        | 22.692.051.149       |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | (586.313.112)         | 179.658.716          |

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Tú**

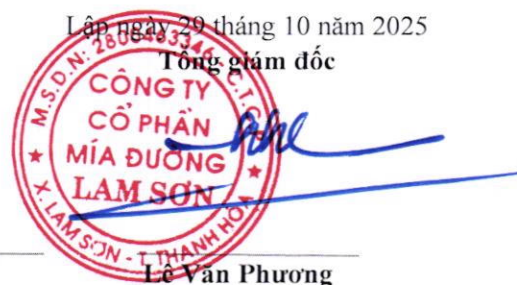
**Kế toán trưởng**



**Đỗ Thị Thanh Hà**

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2025

**Tổng giám đốc**



**Lê Văn Phương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ 01/07/2025 đến 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09 |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------|
|                                                                                 |           |             | Năm nay                      | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                              |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 1         |             | 18.989.963.467               | 27.045.073.029         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                              |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 2         |             | 17.125.892.497               | 17.594.480.037         |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 3         |             | (36.284.400)                 | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 4         |             | -                            | -                      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 5         |             | (2.575.355.839)              | (2.505.656.618)        |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 6         |             | 16.131.624.872               | 9.481.704.243          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                     | 7         |             | -                            | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 8         |             | 49.635.840.597               | 51.615.600.691         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 9         |             | (64.394.301.349)             | 63.930.156.741         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | 250.589.719.941              | 177.475.425.266        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | 133.809.959.925              | (85.652.210.486)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | (27.781.693.623)             | (27.045.035.996)       |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                             | 13        |             | -                            | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14        |             | (16.345.530.864)             | (9.788.908.718)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15        |             | (4.503.531.766)              | (19.515.469.901)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16        |             | -                            | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 17        |             | (1.402.583.568)              | (1.122.217.881)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>319.607.879.293</b>       | <b>149.897.339.716</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                              |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (4.480.913.660)              | (3.603.369.451)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                            | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | (16.811.315.836)             | (8.915.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | (6.130.067.063)              | 1.500.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                            | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                            | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 4.687.930.327                | 4.442.990.735          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(22.734.366.232)</b>      | <b>(6.575.378.716)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09 |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|--------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                      | Năm trước                |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                              |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                            | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                            | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 479.304.871.861              | 333.535.831.942          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (781.428.671.119)            | (500.934.863.218)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                            | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                            | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(302.123.799.258)</b>     | <b>(167.399.031.276)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>(5.250.286.197)</b>       | <b>(24.077.070.276)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>35.148.470.554</b>        | <b>61.218.609.271</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                            | -                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>29.898.184.357</b>        | <b>37.141.538.995</b>    |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tú

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hà

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng giám đốc



Lê Văn Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chăn nuôi bò sữa, chế biến sữa, bò thịt, chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO<sub>2</sub> (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp.
4. **Công ty con:**

Đến thời điểm kết thúc niên độ tài chính được công bố ở đây Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có 08 Công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I của niên độ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn như sau:

| Tên đơn vị                                              | Địa chỉ                                                  | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ (%) |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn                     | Thôn Đá Dựng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa                | 88                   | 43,59                        |
| 2. Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng                        | Khu 1, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hóa                       | 100                  | 100                          |
| 3. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn - Bá Thước | Phố 3, Xã Bá Thước, Tỉnh Thanh Hóa                       | 100                  | 100                          |
| 4. Công ty TNHH thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng    | Cụm công nghiệp Quốc lộ 45, Xã Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa | 100                  | 100                          |
| 5. Công ty TNHH MTV Thành An – Lam Sơn                  | Khu Hồ Bặn, thôn Làng May, Xã Lam Sơn, Thanh Hóa.        | 100                  | 100                          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

|                                                   |                                   |     |     |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-----|-----|
| 6. Công ty TNHH nông nghiệp CNC mía đường Lam Sơn | Khu 6, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa | 100 | 100 |
| 7. Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn         | Khu 6, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa | 100 | 100 |
| 8. Công ty TNHH MTV du lịch Thanh Tam             | Khu 6, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa | 100 | 100 |

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 466NQ/2015/DLS - ĐHĐCĐ ngày 03/08/2015 quyết nghị Chuyển đổi năm tài chính từ năm dương lịch (từ 01/01 - 31/12 hằng năm) sang áp dụng năm tài chính từ ngày 01/07 năm nay đến 30/06 năm sau. Niên độ tài chính 2025/2026 bắt đầu từ 01 tháng 07 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2026.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP - Oracle Netsuite).

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của tất cả các công ty con do công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **1.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Bảng cân đối kế toán của công ty mẹ và các công ty con theo từng khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- ☐ Đối với các khoản mục của Bảng cân đối kế toán không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- ☐ Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm:
  - + Các khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
  - + Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
  - + Các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  - + Các khoản vốn góp liên doanh, liên kết điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- ☐ Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.
- ☐ Đối với những khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:
  - + Doanh thu, giá vốn hàng bán, lãi, lỗ nội bộ tập đoàn;
  - + Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh;
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - + Thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty mẹ và các công ty con.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

---

## 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 – 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 04 – 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 – 30       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 – 10       |

## 6. Tài sản cố định vô hình

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

#### ***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 08 năm.

#### **7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

#### **8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Tiền thuê đất, thuê kho trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### **10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- ☐ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- ☐ Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

### **12. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất và chế biến mía đường. Các sản phẩm còn lại áp dụng thuế suất 20% từ 01/01/2016.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 932.598.434           | 1.257.172.978         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 18.931.212.882        | 19.381.535.036        |
| Các khoản tương đương tiền | 10.034.373.041        | 14.509.762.540        |
| <b>Cộng</b>                | <b>29.898.184.357</b> | <b>35.148.470.554</b> |

**2. Đầu tư ngắn hạn**

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chứng khoán kinh doanh          | -                     | -                     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 88.674.621.281        | 89.736.222.328        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>88.674.621.281</b> | <b>89.736.222.328</b> |

**3. Phải thu khách hàng**

|                                          | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng:</b> | <b>65.209.606.672</b> | <b>48.964.737.572</b> |
| - Công ty TNHH RED BULL (Việt Nam)       | 4.039.200.000         | -                     |
| - Công ty TNHH Phương Huy Linh           | 15.725.448.974        | -                     |
| - Công ty mua bán điện                   | -                     | 2.932.884.839         |
| - Bà Nguyễn Thị Phương Thành             | 2.933.000.000         | 2.933.000.000         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác     | 42.511.957.698        | 43.098.852.733        |
| <b>Phải thu từ các bên liên quan:</b>    | <b>9.932.608.000</b>  | <b>9.932.608.000</b>  |
| - Công ty CP rượu Việt Nam Thụy Điển     | 2.921.603.000         | 2.921.603.000         |
| - Công ty CP mía đường Nông Công         | 6.242.716.500         | 6.242.716.500         |
| - Hiệp hội mía đường Lam Sơn             | 768.288.500           | 768.288.500           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>75.142.214.672</b> | <b>58.897.345.572</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                         | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Trả trước cho người bán:</b>         | <b>267.036.805.282</b> | <b>174.387.308.302</b> |
| - Trả trước cho người bán tại XNNL      | 209.741.698.290        | 158.446.825.569        |
| - Trả trước cho người bán khác          | 57.295.106.992         | 15.940.482.733         |
| <b>Trả trước cho các bên liên quan:</b> | <b>6.634.273.008</b>   | <b>6.634.273.008</b>   |
| - Công ty CP rượu Việt Nam Thụy Điển    | 882.000.000            | 882.000.000            |
| - Công ty CP mía đường Nông Công        | 5.752.273.008          | 5.752.273.008          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>273.671.078.290</b> | <b>181.021.581.310</b> |

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                        | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | 64.779.956.124        | 65.383.971.808        |
| <b>Cộng</b>            | <b>64.779.956.124</b> | <b>65.383.971.808</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>        | <u>Số đầu năm</u>        |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          | -                        | -                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 49.587.716.674           | 43.376.847.835           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 3.181.386.042            | 1.901.552.885            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 53.362.139.592           | 42.121.777.952           |
| Thành phẩm                           | 1.341.215.077.017        | 1.609.139.301.780        |
| Hàng hóa                             | 5.180.155.056            | 6.589.017.962            |
| Hàng gửi bán                         | 36.680.356               | 24.376.264               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.452.563.154.737</b> | <b>1.703.152.874.678</b> |

**7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                                | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 16.391.055.334        | 16.391.055.334        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>16.391.055.334</b> | <b>16.391.055.334</b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                            | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>  |
|----------------------------|-----------------------|--------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 29.985.088.577        | 731.753.686        |
| <b>Cộng</b>                | <b>29.985.088.577</b> | <b>731.753.686</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

**9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                                          | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 88.880.318        | 122.445.122        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>88.880.318</b> | <b>122.445.122</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện VT,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Cộng                     |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                           |                          |                               |                              |                       |                          |
| <b>Số đầu năm</b>                   | <b>770.465.278.011</b>    | <b>2.265.381.480.744</b> | <b>71.461.208.825</b>         | <b>16.754.808.247</b>        | <b>11.077.317.183</b> | <b>3.135.140.093.010</b> |
| - Mua sắm mới                       | -                         | 3.828.100.000            | 700.309.937                   | -                            | -                     | 4.528.409.937            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 178.514.545               | -                        | -                             | -                            | -                     | 178.514.545              |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (680.875.769)             | (3.872.097.030)          | -                             | -                            | -                     | (4.552.972.799)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>769.962.916.787</b>    | <b>2.265.337.483.714</b> | <b>72.161.518.762</b>         | <b>16.754.808.247</b>        | <b>11.077.317.183</b> | <b>3.135.294.044.693</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>      |                           |                          |                               |                              |                       |                          |
| <b>Số đầu năm</b>                   | <b>435.182.944.468</b>    | <b>1.820.458.118.390</b> | <b>60.194.258.702</b>         | <b>16.500.245.070</b>        | <b>5.378.810.334</b>  | <b>2.337.714.376.964</b> |
| - Khấu hao trong năm                | 7.094.159.697             | 8.843.470.842            | 460.855.205                   | 19.632.734                   | 160.728.864           | 16.578.847.342           |
| - Thanh lý, nhượng bán              | (524.850.099)             | (3.447.600.562)          | -                             | -                            | -                     | (3.972.450.661)          |
| - Giảm khác                         | -                         | -                        | -                             | -                            | -                     | -                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                   | <b>441.752.254.066</b>    | <b>1.825.853.988.670</b> | <b>60.655.113.907</b>         | <b>16.519.877.804</b>        | <b>5.539.539.198</b>  | <b>2.350.320.773.645</b> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                           |                          |                               |                              |                       |                          |
| <b>Số đầu năm:</b>                  | <b>335.282.333.543</b>    | <b>444.923.362.354</b>   | <b>11.266.950.123</b>         | <b>254.563.177</b>           | <b>5.698.506.849</b>  | <b>797.425.716.046</b>   |
| <b>Số cuối kỳ:</b>                  | <b>328.210.662.721</b>    | <b>439.483.495.044</b>   | <b>11.506.404.855</b>         | <b>234.930.443</b>           | <b>5.537.777.985</b>  | <b>784.973.271.048</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                                | Quyền sử dụng<br>đất  | Phần mềm<br>máy tính  | Cộng                  |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                       |                       |                       |
| <b>Số đầu năm:</b>             | 36.921.984.980        | 15.336.471.192        | 52.258.456.172        |
| Tăng do mua sắm mới            |                       |                       |                       |
| Tăng khác                      |                       |                       |                       |
| Thanh lý, nhượng bán           |                       |                       |                       |
| Giảm khác                      |                       |                       |                       |
| <b>Số cuối kỳ:</b>             | <b>36.921.984.980</b> | <b>15.336.471.192</b> | <b>52.258.456.172</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                       |                       |                       |
| <b>Số đầu năm:</b>             | 3.613.419.461         | 6.760.598.585         | 10.374.018.046        |
| Khấu hao trong năm             | 65.788.987            | 481.256.168           | 547.045.155           |
| Tăng khác                      |                       |                       |                       |
| Thanh lý, nhượng bán           |                       |                       |                       |
| Giảm khác                      |                       |                       |                       |
| <b>Số cuối kỳ:</b>             | <b>3.679.208.448</b>  | <b>7.241.854.753</b>  | <b>10.921.063.201</b> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                       |                       |                       |
| <b>Số đầu năm:</b>             | <b>33.308.565.519</b> | <b>8.575.872.607</b>  | <b>41.884.438.126</b> |
| <b>Số cuối kỳ:</b>             | <b>33.242.776.532</b> | <b>8.094.616.439</b>  | <b>41.337.392.971</b> |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                            | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>             |                        |                        |
| Dự án mở rộng khu NN công nghệ cao         | 14.695.357.053         | 20.395.575.937         |
| DA công viên sinh thái tre luồng Tam Thanh | 275.820.805.319        | 275.463.035.159        |
| Dự án đầu tư dây chuyền chai PET/LON       | 7.952.450.296          | 7.839.368.775          |
| Các dự án khác                             | 23.701.184.866         | 18.231.902.110         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>322.169.797.534</b> | <b>321.929.881.981</b> |

**13. Đầu tư tài chính dài hạn****Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đơn vị tính: VND

|                                    | Số cuối kỳ       |            | Số đầu năm       |            |
|------------------------------------|------------------|------------|------------------|------------|
|                                    | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số cổ phần |
| Công ty CP Rượu Việt Nam Thụy Điển | 38,39%           | 2.150.000  | 38,39%           | 2.150.000  |
| Công ty CP ĐTVT Lam Sơn - Như Xuân | 2%               | 100.000    | 2%               | 100.000    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

|                                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư dài hạn khác - góp vốn cổ phần</b>              | <b>6.251.145.800</b>  | <b>6.251.145.800</b>   |
| <i>Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Lam Sơn-Như Xuân</i> | <i>1.000.000.000</i>  | <i>1.000.000.000</i>   |
| <i>Công ty Cổ phần thương mại Lam Hà</i>                  | <i>2.276.500.000</i>  | <i>2.276.500.000</i>   |
| <i>Tổng công ty mía đường I - Công ty CP</i>              | <i>2.974.645.800</i>  | <i>2.974.645.800</i>   |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                    | <b>80.000.000.000</b> | <b>102.154.459.027</b> |
| <b>Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>(415.591.564)</b>  | <b>(415.591.564)</b>   |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>85.835.554.236</b> | <b>107.990.013.263</b> |

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

|                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 63.321.477.086        | 64.793.118.354        |
| <b>Cộng</b>               | <b>63.321.477.086</b> | <b>64.793.118.354</b> |

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd | 8.418.946.226         | 9.550.605.670         |
| Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co.,Ltd             | 6.159.033.605         | 7.086.729.620         |
| Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Thái Dương        | 180.684.000           | 1.084.498.200         |
| Công ty CP phân bón Nhật Long                          | 10.314.989.996        | 22.044.428.420        |
| Công ty cổ phần XNK Hà Anh                             | 2.601.097.770         | 4.601.097.770         |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 31.598.282.108        | 21.472.500.516        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>59.273.033.705</b> | <b>65.839.860.196</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Số phải nộp | 42.971.868.412        | 37.905.771.251        |
| <b>Cộng</b> | <b>42.971.868.412</b> | <b>37.905.771.251</b> |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

Đường, mật rỉ 5%

Sữa gạo, nước mía, điện, dịch vụ cho thuê văn phòng, khách sạn, ăn uống 8%; 10%

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất***Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                           | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 21.095.627.300        | 23.156.621.720        |
| <b>Cộng</b>               | <b>21.095.627.300</b> | <b>23.156.621.720</b> |

**18. Các khoản phải trả- phải nộp ngắn hạn khác**

|                                  | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 33.886.792.592        | 22.675.887.656        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>33.886.792.592</b> | <b>22.675.887.656</b> |

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                          | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>        |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng                   | 939.450.899.594        | 1.243.974.698.852        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 2.400.000.000          | -                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (*)              | 2.000.000.000          | 2.000.000.000            |
| <b>Cộng</b>                              | <b>943.850.899.594</b> | <b>1.245.974.698.852</b> |

**20. Vay và nợ dài hạn**

|                                         | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng                   | -                    | -                    |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác | 3.735.000.000        | 3.735.000.000        |
| Trái phiếu chuyển đổi                   | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.735.000.000</b> | <b>3.735.000.000</b> |

*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn*

|                    | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Số tiền vay trong năm</b> | <b>Số tiền trả /giảm khác</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|--------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Vay đối tượng khác | 3.735.000.000        | -                            | -                             | 3.735.000.000        |
| <b>Cộng</b>        | <b>3.735.000.000</b> | <b>-</b>                     | <b>-</b>                      | <b>3.735.000.000</b> |

(\*) Vay dài hạn đến hạn trả phân loại sang ngắn hạn: 2.000.000.000 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****21. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: VNĐ*

|                                     | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa PP | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Tổng cộng                |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>          | <b>801.350.510.000</b>       | <b>191.455.332.801</b>  | <b>601.739.479.783</b>   | <b>125.337.129.619</b>        | <b>31.351.958.578</b>              | <b>1.751.234.410.781</b> |
| Lợi nhuận trong năm                 |                              |                         |                          | 116.072.815.871               | 5.801.061.178                      | 121.873.877.049          |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     |                              |                         | 9.052.918.617            | (9.052.918.617)               |                                    | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                              |                         |                          | (9.052.918.618)               |                                    | (9.052.918.618)          |
| Trả cổ tức bằng tiền                |                              |                         |                          | (40.067.525.500)              |                                    | (40.067.525.500)         |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu            | 56.065.720.000               |                         |                          | (56.065.720.000)              |                                    | -                        |
| Giảm khác                           |                              |                         |                          | -                             |                                    | -                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>857.416.230.000</b>       | <b>191.455.332.801</b>  | <b>610.792.398.400</b>   | <b>127.170.862.755</b>        | <b>37.153.019.756</b>              | <b>1.823.987.843.712</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>            | <b>857.416.230.000</b>       | <b>191.455.332.801</b>  | <b>610.792.398.400</b>   | <b>127.170.862.755</b>        | <b>37.153.019.756</b>              | <b>1.823.987.843.712</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                  |                              |                         |                          | 15.956.539.112                | (586.313.113)                      | 15.370.225.999           |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển     |                              |                         |                          | -                             |                                    | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi |                              |                         |                          | -                             |                                    | -                        |
| Trả cổ tức năm nay                  |                              |                         |                          | -                             |                                    | -                        |
| Giảm khác                           |                              |                         |                          | -                             |                                    | -                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>           | <b>857.416.230.000</b>       | <b>191.455.332.801</b>  | <b>610.792.398.400</b>   | <b>143.127.401.867</b>        | <b>36.566.706.643</b>              | <b>1.839.358.069.711</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                         | <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>Số đầu năm</b>        |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 857.416.230.000          | 857.416.230.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần    | 191.455.332.801          | 191.455.332.801          |
| Vốn khác của Chủ sở hữu | -                        | -                        |
| Cổ phiếu quỹ            | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.048.871.562.801</b> | <b>1.048.871.562.801</b> |

**Cổ phiếu**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 85.741.623        | 85.741.623        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 85.741.623        | 85.741.623        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 85.741.623        | 85.741.623        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 85.741.623        | 85.741.623        |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 85.741.623        | 85.741.623        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được trích lập dùng để đầu tư cho phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ tại doanh nghiệp.

**22. Nguồn kinh phí và quỹ khác****22.1 Nguồn kinh phí**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Số đầu năm</b>                 | - |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - |
| Chi trong năm                     | - |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | - |

**22.2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

|                   |                      |
|-------------------|----------------------|
| <b>Số đầu năm</b> | <b>3.631.198.508</b> |
| Tăng trong kỳ     | -                    |
| Giảm trong kỳ     | 218.763.325          |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>3.412.435.183</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2025/2026****1. Doanh thu bán hàng**

|                              | Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09 |                        |
|------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                              | Năm nay                      | Năm trước              |
| Doanh thu bán thành phẩm     | 350.683.894.763              | 469.966.793.732        |
| Doanh thu bán hàng hóa       | 31.375.803.787               | 11.561.210.709         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 2.350.109.313                | 171.156.621            |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | -                            | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>384.409.807.863</b>       | <b>481.699.161.062</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09 |                        |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                                 | Năm nay                      | Năm trước              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 299.577.622.590              | 412.512.162.558        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 31.376.757.235               | 11.688.328.757         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.987.665.195                | 595.370.076            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | -                            | -                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>332.942.045.020</b>       | <b>424.795.861.391</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09 |                      |
|------------------------------------|------------------------------|----------------------|
|                                    | Năm nay                      | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.179.991.967                | 868.686.684          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.473.687.059                | 2.605.424.230        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.653.679.026</b>         | <b>3.474.110.914</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                              | Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09 |                       |
|----------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                              | Năm nay                      | Năm trước             |
| Lãi tiền vay                                 | 16.131.624.872               | 9.481.704.243         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | -                            | 2.093.336.237         |
| Chi phí tài chính khác                       | 360.258.207                  | 1.126.592.528         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>16.491.883.079</b>        | <b>12.701.633.008</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****5. Chi phí bán hàng**

|                               | Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09 |                       |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                               | Năm nay                      | Năm trước             |
| Chi phí nhân công             | 2.752.284.301                | 3.164.542.809         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 150.044.657                  | 189.676.879           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 983.828.378                  | 663.577.722           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 3.468.132.466                | 3.640.433.959         |
| Chi phí bán hàng khác         | 2.111.290.524                | 2.621.643.464         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>9.465.580.326</b>         | <b>10.279.874.833</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Giai đoạn từ 01/07 đến 30/09 |                       |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay                      | Năm trước             |
| Chi phí nhân công         | 3.828.015.429                | 3.599.699.806         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 2.452.141.590                | 2.523.011.677         |
| Chi phí dự phòng          | -                            | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.162.491.042                | 1.585.610.341         |
| Chi phí khác              | 2.260.152.422                | 2.361.620.513         |
| <b>Cộng</b>               | <b>9.702.800.483</b>         | <b>10.069.942.337</b> |

**VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 01/07/2025 và 30/09/2025 số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                           | Mối quan hệ       | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|-------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                |                   |               |               |
| Công ty cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển | Công ty liên kết  | 2.921.603.000 | 2.921.603.000 |
| Công ty CP mía đường Nông Công            | Công ty liên quan | 6.242.716.500 | 6.242.716.500 |
| Hiệp hội mía đường Lam Sơn                | Cổ đông lớn       | 768.288.500   | 768.288.500   |
| <b>Trả trước cho người bán</b>            |                   |               |               |
| Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển      | Công ty liên kết  | 882.000.000   | 882.000.000   |
| Công ty CP mía đường Nông Công            | Công ty liên quan | 5.752.273.008 | 5.752.273.008 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

|                                                        | Mối quan hệ       | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------|----------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                          |                   |                |                |
| Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển                   | Công ty liên kết  | 8.504.060.306  | 8.504.060.306  |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>               |                   |                |                |
| Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Thăng Long Hà Nội | Cổ đông lớn       | 96.997.298.719 | 25.997.298.719 |
| Công ty cổ phần đầu tư thương mại Lam Sơn              | Công ty liên quan | 19.020.336.515 | 10.421.733.791 |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

| TT               | Họ và tên             | Chức danh                | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 |
|------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                | Ông Lê Văn Tân        | Chủ tịch HĐQT            | 813.632.657                     | 586.893.174                     |
| 2                | Ông Lê Trung Thành    | Phó Chủ tịch HĐQT        | 313.740.195                     | 328.916.539                     |
| 3                | Bà Lê Thị Huệ         | Ủy viên TT HĐQT          | 241.657.118                     | 283.341.241                     |
| 4                | Ông Phùng Thanh Hải   | Ủy viên HĐQT             | 41.000.000                      | 31.000.000                      |
| 5                | Ông Nguyễn Thanh Tân  | Ủy viên HĐQT             | 40.000.000                      | 30.000.000                      |
| 6                | Ông Lê Văn Phương     | Tổng giám đốc            | 435.244.686                     | 323.881.399                     |
| 7                | Ông Nguyễn Duy Thành  | Phó Tổng Giám đốc        | 252.534.130                     | 156.195.725                     |
| 8                | Ông Lê Bá Chiều       | Phó Tổng Giám đốc        | 206.822.724                     | 94.336.746                      |
| 9                | Ông Lê Văn Quang      | Phó Tổng Giám đốc        | 152.408.575                     | 215.986.924                     |
| 10               | Ông Nguyễn Xuân Lam   | Phó Tổng Giám đốc        | 120.933.974                     | 99.958.046                      |
| 11               | Ông Lê Huy Hùng       | Trưởng Ban Kiểm soát     | 141.905.449                     | 110.818.628                     |
| 12               | Ông Trịnh Đình Toán   | Thành viên Ban Kiểm soát | 113.217.651                     | 87.966.330                      |
| 13               | Ông Nguyễn Thành Tâm  | Thành viên Ban Kiểm soát | -                               | 22.266.471                      |
| 14               | Bà Nguyễn Thị Hồng An | Thành viên Ban Kiểm soát | 55.364.268                      | -                               |
| <b>Tổng cộng</b> |                       |                          | <b>2.928.461.429</b>            | <b>2.371.561.223</b>            |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Doanh thu các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng gần 100% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm. Do đó Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các Công ty con được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                  | <b>Từ 01/07/2025-<br/>30/09/2025</b> | <b>Từ 01/07/2024-<br/>30/09/2024</b> |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.370.226.000                       | 22.871.709.865                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ         | 15.956.539.112                       | 22.692.051.149                       |
| Số lượng cổ phiếu phát hành                      | 85.741.623                           | 80.135.051                           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ          | 85.741.623                           | 80.135.051                           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 186                                  | 283                                  |

**X. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY**

| <b>Chỉ tiêu</b>                           | <b>ĐVT</b> | <b>Tại ngày<br/>30/09/2025</b> | <b>Tại ngày<br/>01/07/2025</b> |
|-------------------------------------------|------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b> |            |                                |                                |
| <b>Cơ cấu tài sản</b>                     |            |                                |                                |
| Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản         | %          | 60,14                          | 60,89                          |
| Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản          | %          | 39,86                          | 39,11                          |
| <b>Cơ cấu nguồn vốn</b>                   |            |                                |                                |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn                | %          | 43,40                          | 46,42                          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn      | %          | 55,48                          | 52,49                          |
| Lợi ích cổ đông thiểu số/ Tổng nguồn vốn  | %          | 1,12                           | 1,09                           |
| <b>Khả năng thanh toán</b>                |            |                                |                                |
| Khả năng thanh toán hiện hành             | Lần        | 2,30                           | 2,15                           |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn           | Lần        | 1,41                           | 1,33                           |
| Khả năng thanh toán nhanh                 | Lần        | 0,02                           | 0,02                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

| Chỉ tiêu                                                   | ĐVT | Từ 01/07/2025-<br>30/09/2025 | Từ 01/07/2024-<br>30/09/2024 |
|------------------------------------------------------------|-----|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tỷ suất sinh lời</b>                                    |     |                              |                              |
| <b><i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i></b>             |     |                              |                              |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần          | %   | 4,94                         | 5,61                         |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần            | %   | 4,00                         | 4,75                         |
| <b><i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i></b>          |     |                              |                              |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản             | %   | 0,58                         | 0,79                         |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản               | %   | 0,47                         | 0,67                         |
| <b><i>Tỷ suất LNST của Công ty trên Vốn chủ sở hữu</i></b> | %   | <b>0,84</b>                  | <b>1,25</b>                  |

**XI. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG SO VỚI CÙNG KỲ****1. Biến động lợi nhuận so với cùng kỳ**

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I kết thúc ngày 30/06/2026 (Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026) là 15.370.226.000 đồng giảm 7.501.483.865 đồng so với cùng kỳ năm 2024/2025, do một số chỉ tiêu cụ thể như sau :

| TT | Chỉ tiêu                      | Từ 01/07 đến 30/09 |                     |                      |                              |
|----|-------------------------------|--------------------|---------------------|----------------------|------------------------------|
|    |                               | Năm nay<br>(đồng)  | Năm trước<br>(đồng) | Chênh lệch<br>(đồng) | Tỷ lệ<br>tăng<br>giảm<br>(%) |
| 1  | Doanh thu thuần về BH và CCDV | 384.409.807.863    | 481.699.161.062     | (97.289.353.199)     | (20%)                        |
| 2  | Giá vốn hàng bán              | 332.942.045.020    | 424.795.861.391     | (91.853.816.371)     | (22%)                        |
| 3  | LN gộp về BH và CCDV          | 51.467.762.843     | 56.903.299.671      | (5.435.536.828)      | (9,6%)                       |
| 4  | Doanh thu tài chính           | 4.653.679.026      | 3.474.110.914       | 1.179.568.112        | 34,0%                        |
| 5  | Chi phí tài chính             | 16.491.883.079     | 12.701.633.008      | 3.790.250.071        | 29,8%                        |
| 6  | Chi phí bán hàng              | 9.465.580.326      | 10.279.874.833      | (814.294.507)        | (7,9%)                       |
| 7  | Chi phí quản lý               | 9.702.800.483      | 10.069.942.337      | (367.141.854)        | (3,6%)                       |
| 8  | Lợi nhuận sau thuế TNDN       | 15.370.226.000     | 22.871.709.865      | (7.501.483.865)      | (32,8%)                      |

**Nguyên nhân :**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý I năm 2025/2026 giảm 20%; trong khi giá vốn giảm 22% so với cùng kỳ năm trước; Dẫn đến Lợi nhuận gộp giảm 5.435.536.828 đồng tương đương giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2025 đến 30/06/2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Doanh thu hoạt động tài chính chỉ tăng 1.179.568.112 đồng; nhưng chi phí tài chính tăng 3.790.250.071 đồng; Mặt khác chi phí quản lý giảm 3,6% và chi phí bán hàng giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 7.501.483.865 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2025

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thị Tú**

**Kế toán trưởng**



**Đỗ Thị Thanh Hà**

**Tổng giám đốc**



**Lê Văn Phương**